

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – AN GIANG
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 70/2025/HS-ST
Ngày 29 tháng 12 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – AN GIANG, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Quế và ông Nguyễn Quốc Dũng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Huynh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Lương Văn Khang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 48/2025/TLST-HS ngày 23 tháng 10 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2025/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 12 năm 2025 đối với bị cáo:

Bùi Minh T, sinh năm 1977, tại T, An Giang; nơi đăng ký thường trú: tổ C, ấp V, xã V, huyện A (nay là xã V), tỉnh An Giang; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hoá (học vấn): 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo Hòa Hảo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn D và bà Đỗ Thị T1; có vợ tên Thái Thị M và 02 người con sinh năm 2001, năm 2002; tiền án: Ngày 14/6/2024, bị Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang) kết án 09 tháng tù, về tội “Trộm cắp tài sản”; chấp hành xong án phạt tù ngày 25/02/2025; tiền sự: chưa; bị bắt tạm giam từ ngày 27/6/2025 cho đến nay; có mặt.

Bị hại:

- Bà Trần Thị D1, sinh năm 1957; nơi cư trú: tổ B, ấp P, xã V, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Trần Thị Mỹ L, sinh năm 1987; nơi cư trú: tổ B, ấp P, xã V, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Trương Thị L1, sinh năm 1970; nơi cư trú: tổ B, ấp P, xã V, tỉnh An Giang; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Ông Huỳnh Văn G, sinh năm 1980; nơi cư trú: ấp A, xã A, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Hồng N, sinh năm 1980; nơi cư trú: tổ H, ấp T, xã T, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Huỳnh Thị Kim T2, sinh năm 1991; nơi cư trú: tổ B, ấp P, xã V, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1977; nơi cư trú: tổ B, ấp P, xã V, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người làm chứng: Ông Dương Văn M1, bà Huỳnh Thị Diễm T3, bà Trần Thị Kim L2, ông Lê Văn L3 và bà Đào Thị T4; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền tiêu xài, lợi dụng đêm khuya, vắng người, Bùi Minh T một mình điều khiển xe đạp đến khu vực ấp P, xã P, thị xã T (nay là xã V), tỉnh An Giang, tìm nhà người dân sơ hờ, không khóa cửa, đột nhập vào trong lấy trộm tài sản. T đã thực hiện nhiều vụ trộm cắp tài sản như sau:

Vụ thứ nhất, khoảng 01 giờ ngày 10/5/2025, T đột nhập vào nhà của bà Trần Thị Mỹ L lấy 01 điện thoại di động OPPO Reno8 và 250.000 đồng. T mang điện thoại đến tiệm “Trung Hiếu”, xã A, tỉnh An Giang, bán cho Huỳnh Văn G, được 1.500.000 đồng và tiêu xài hết số tiền có được.

Vụ thứ hai, khoảng 00 giờ ngày 09/6/2025, T đột nhập vào nhà của bà Trương Thị L1 lấy 01 điện thoại di động ViVo, 03 chiếc nhẫn vàng, 01 chiếc nhẫn bạc và 7.000.000 đồng. T mang điện thoại đến tiệm “Trung Hiếu” bán cho Huỳnh Văn G được 800.000 đồng; đến tiệm V", xã T, tỉnh An Giang, bán 02 nhẫn vàng cho Nguyễn Hồng N, được 11.500.000 đồng. T ném bỏ 01 nhẫn bạc và 01 nhẫn vàng 18k trên đường đi do nghĩ là giả. T tiêu xài hết số tiền có được.

Vụ thứ ba, khoảng 00 giờ ngày 26/6/2025, T đột nhập vào nhà của Trần Thị D1 lấy 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A73, cất giấu trong người. Trên đường tiếp tục đi tìm tài sản lấy trộm, T bị lực lượng Công an tuần tra, phát hiện.

Riêng, L, L1 và D1, phát hiện mất trộm tài sản, trình báo Công an, phù hợp lời khai nhận của T. Đối với 02 nhẫn (01 nhẫn bạc và 01 nhẫn vàng 18k) Thiện ném bỏ, Cơ quan Công an đã truy tìm nhưng không tìm thấy. Mời làm việc, G1 và N khai, khi mua tài sản không biết do trộm cắp mà có. Nhiệm đã tự nguyện giao nộp lại 02 nhẫn vàng đã mua cho Cơ quan Công an.

- Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật và xử lý vật chứng:

+ Thu giữ từ Bùi Minh T 01 đèn pin đội trên đầu; 01 cây kéo có cán cầm

bằng nhựa màu đen; 01 cái nón chùm đầu và che mặt; 01 xe đạp và 01 điện thoại di động hiệu OPPO A73, màu xanh, có bao ốp lưng màu xanh nhạt; tất cả đã qua sử dụng. Trong đó, điện thoại di động đã trao trả lại bị hại Trần Thị D1.

+ Thu giữ do Nguyễn Hồng N giao nộp 02 chiếc nhẫn, trong đó, 01 nhẫn (loại vàng 18k) khối lượng 3,6935 gam được giám định có thành phần kim loại chủ yếu là vàng (Au): 60/26%, B (A): 17,60%, Đ (Cu): 20,25% và 01 nhẫn (loại vàng 18k) khối lượng 3,7201 gam được giám định có thành phần kim loại chủ yếu là vàng (Au): 59/61%, B (A): 18,18%, Đ (Cu): 20,31%, đã trả lại cho bị hại Trương Thị L1.

- Kết luận giám định số 3899/KL-HĐĐG-KTHS ngày 08/09/2025 của Phân viện khoa học hình sự Bộ C tại Thành phố Hồ Chí Minh (đối với 02 chiếc nhẫn là tài sản của Trương Thị L1):

+ Mẫu chiếc nhẫn ký hiệu M1: khối lượng 3,6935 gam được giám định có thành phần kim loại chủ yếu là vàng (Au): 60/26%, B (A): 17,60%, Đ (Cu): 20,25%.

+ Mẫu chiếc nhẫn ký hiệu M2: khối lượng 3,7201 gam được giám định có thành phần kim loại chủ yếu là vàng (Au): 59/61%, B (A): 18,18%, Đ (Cu): 20,31%.

- Kết luận định giá tài sản số 499/KL-HĐĐGTS ngày 22/9/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh An Giang:

+ 01 điện thoại di động hiệu OPPO Reno8, màu đen, đã qua sử dụng (không thu hồi được, có hoá đơn kèm theo) trị giá 4.015.000 đồng (tài sản của Trần Thị Mỹ L).

+ Mẫu chiếc nhẫn ký hiệu M1: khối lượng 3,6935 gam được giám định có thành phần kim loại chủ yếu là vàng (Au): 60/26%, B (A): 17,60%, Đ (Cu): 20,25%, trị giá 6.401.333 đồng; Mẫu chiếc nhẫn (loại vàng 18k) ký hiệu M2: khối lượng 3,7201 gam được giám định có thành phần kim loại chủ yếu là vàng (Au): 59/61%, B (A): 18,18%, Đ (Cu): 20,31%, trị giá 6.438.000 đồng; 01 chiếc nhẫn kim loại vàng 18k, có trọng lượng 07 phân 5,8 li (không thu hồi được, có hoá đơn kèm theo), trị giá 5.009.667 đồng; 01 chiếc nhẫn bạc trắng (không thu hồi được, có hoá đơn kèm theo), trị giá 225.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Vivo, màu đen, đã qua sử dụng (không thu hồi được, có hoá đơn kèm theo), trị giá 916.667 đồng. Tổng cộng 18.990.667 đồng (tài sản của Trương Thị L1).

+ 01 điện thoại di động hiệu OPPO A73 5G, đã qua sử dụng, trị giá 1.566.667 đồng (tài sản của Trần Thị D1).

Ngày 27/6/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A khởi tố Bùi Minh T để điều tra xử lý.

Tại Cáo trạng số 03/CT-VKSTC ngày 23 tháng 10 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang đã truy tố bị cáo Bùi Minh T về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ

sung năm 2017.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố. Bị cáo không có ý kiến tranh luận với lời luận tội của Kiểm sát viên và xin Hội đồng xét xử xử phạt nhẹ.

- Bị hại bà Trương Thị L1 cung cấp lời khai như đã khai trong giai đoạn điều tra.

- Kiểm sát viên trình bày lời luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173, các điểm s, h khoản 1, khoản 2 Điều 51, các điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 02 năm đến 02 năm 03 tháng tù. Về hình phạt bổ sung, đề nghị không áp dụng. Về trách nhiệm dân sự, do bà D1 không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên đề nghị không đề cập giải quyết. Đề nghị buộc bị cáo bồi thường thiệt hại cho bà L, bà L1 đối với số tiền và tài sản bị chiếm đoạt không thu hồi được; buộc bị cáo hoàn trả cho bà N số tiền 11.500.000 đồng mà bị cáo trả nhận.

Về xử lý vật chứng, 01 điện thoại di động OPPO A73 đã trả lại cho bà D1; 02 chiếc nhẫn vàng 18 kara đã giao trả cho bà L1 nên đề nghị không đề cập giải quyết. Đối với tài sản bị thu giữ còn lại, đề nghị áp dụng các Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu, nộp ngân sách nhà nước 01 xe đạp do là phương tiện phạm tội; tịch thu, tiêu hủy 01 đèn pin, 01 cây kéo và 01 cái nón chùm đầu do không còn giá trị sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang, Kiểm sát viên được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục được pháp luật tố tụng hình sự quy định. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu trên. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp lời

khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng về thời gian, địa điểm, cách thức thực hiện hành vi phạm tội và hậu quả do tội phạm gây ra, cùng các tang vật đã thu giữ, các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ căn cứ để kết luận, từ ngày 10/5/2025 đến ngày 26/6/2025, bị cáo đã 03 lần chiếm đoạt tài sản của các bị hại như sau:

Lần thứ nhất, vào khoảng 01 giờ ngày 10/5/2025, bị cáo đột nhập vào nhà của bà Trần Thị Mỹ L lấy trộm 01 điện thoại di động OPPO Reno8 và 250.000 đồng. Bị cáo mang điện thoại đến tiệm điện thoại “Trung Hiếu” bán cho ông Huỳnh Văn G với giá 1.500.000 đồng và tiêu xài hết số tiền có được.

Lần thứ hai, vào khoảng 00 giờ ngày 09/6/2025, bị cáo đột nhập vào nhà của bà Trương Thị L1 lấy trộm 01 điện thoại di động ViVo, 03 chiếc nhẫn vàng, 01 chiếc nhẫn bạc và 7.000.000 đồng. Bị cáo bán điện thoại di động ViVo cho ông G, tại tiệm điện thoại “Trung Hiếu” với giá 800.000 đồng; bán 02 nhẫn vàng cho ông Nguyễn Hồng N, tại tiệm vàng “S” với giá 11.500.000 đồng và trên đường đi, ném bỏ 01 nhẫn bạc, 01 nhẫn vàng 18 kara do nghĩ là giả. Bị cáo tiêu xài hết số tiền có được.

Lần thứ ba, vào khoảng 00 giờ ngày 26/6/2025, bị cáo đột nhập vào nhà của bà Trần Thị D1 lấy trộm 01 điện thoại di động hiệu OPPO A73, cất giấu trong người. Trên đường tiếp tục đi tìm tài sản lấy trộm, bị cáo bị lực lượng Công an tuần tra, phát hiện.

Theo Kết luận giám định số 3899/KL-HĐĐG-KTHS ngày 08/09/2025 của Phân viện khoa học hình sự Bộ C tại Thành phố Hồ Chí Minh, 02 chiếc nhẫn bị chiếm đoạt của bà L1 có khối lượng, thành phần kim loại như sau: 01 chiếc nhẫn có khối lượng 3,6935 gam, có thành phần vàng 60/26%, còn lại là B và Đ; 01 chiếc nhẫn có khối lượng 3,7201 gam, có thành phần vàng 59/61%, còn lại là B và Đ.

Theo kết luận định giá tài sản của cơ quan chuyên môn, đối với tài sản bị chiếm đoạt của bà L, 01 điện thoại di động hiệu OPPO Reno8, màu đen (không thu hồi được) trị giá 4.015.000 đồng. Đối với tài sản bị chiếm đoạt của bà L1, 01 chiếc nhẫn vàng 18 kara, khối lượng 3,6935 gam trị giá 6.401.333 đồng; 01 chiếc nhẫn vàng 18 kara, khối lượng 3,7201 gam trị giá 6.438.000 đồng; 01 chiếc nhẫn vàng 18 kara, trọng lượng 07 phân 5,8 li (không thu hồi được), trị giá 5.009.667 đồng; 01 chiếc nhẫn bạc trắng (không thu hồi được), trị giá 225.000 đồng; 01 điện thoại di động hiệu Vivo, màu đen, đã qua sử dụng (không thu hồi được), trị giá 916.667 đồng. Tổng cộng 18.990.667 đồng. Đối với tài sản bị chiếm đoạt của bà D1, 01 điện thoại di động hiệu OPPO A73 5G, đã qua sử dụng, trị giá 1.566.667 đồng.

Từ các chứng cứ trên, có cơ sở xác định, cùng với các khoản tiền bị lấy trộm, bị cáo đã lén lút chiếm đoạt tài sản của bà L trị giá 4.265.000 đồng; lén lút chiếm đoạt tài sản của bà L1 trị giá 25.990.667 đồng; lén lút chiếm đoạt tài sản

của bà D1 trị giá 1.566.667 đồng. Tổng giá trị các tài sản bị chiếm đoạt là 31.822.334 đồng.

Bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị hại là xâm phạm quyền sở hữu của người khác nhưng vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân, quyền sở hữu là một trong những quyền thiêng liêng gắn với mỗi cá nhân, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Trong lĩnh vực luật hình sự, những ai xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác, đáp ứng quy định của pháp luật hình sự sẽ bị áp dụng chế tài nghiêm khắc nhất là hình phạt.

Vì hám lợi, bị cáo trộm cắp tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu của các bị hại mà còn gây mất trật tự trị an tại địa phương. Do các lần chiếm đoạt tài sản của các bị hại đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm, trong đó, tài sản chiếm đoạt của bà L, bà L1 đều trên 2.000.000 đồng; tài sản chiếm đoạt của bà D1 dưới 2.000.000 đồng nhưng bị cáo đang có tiền án về tội trộm cắp tài sản nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cần có hình phạt nghiêm, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định, để đảm bảo mục đích răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã tỏ rõ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo tự thú các lần chiếm đoạt tài sản của bà L, bà L1. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm r, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cần xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo khi lượng hình.

[5] Về hình phạt bổ sung, do bị cáo làm thuê kiếm sống, thuộc thành phần lao động nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm của người có liên quan đến vụ án, ông Huỳnh Văn G mua 01 điện thoại di động OPPO Reno8 và 01 điện thoại di động ViVo bị chiếm đoạt từ bị cáo; ông Nguyễn Hồng N mua 02 nhẫn vàng 18 kara bị chiếm đoạt từ bị cáo nhưng không biết đây là tài sản do phạm tội mà có. Cho nên, trách nhiệm hình sự không đặt ra đối với ông G, ông N là phù hợp quy định pháp luật.

[7] Về xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp:

Trong giai đoạn điều tra, Cơ quan điều tra giao trả lại cho bà Trần Thị D1 01 điện thoại di động OPPO A73; trả cho bà Trương Thị L1 02 chiếc nhẫn vàng 18 kara là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự nên không đề cập xử lý lại.

01 xe đạp bị thu giữ thuộc sở hữu của bị cáo và được bị cáo sử dụng làm phương tiện phạm tội nên tịch thu, nộp ngân sách nhà nước theo điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

01 đèn pin, 01 cây kéo và 01 cái nón chàm đầu được bị cáo mặc vào ngày xảy ra sự việc, sử dụng làm phương tiện phạm tội. Do các vật này không còn giá trị sử dụng nên tịch thu, tiêu hủy theo điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và các điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[8] Về trách nhiệm dân sự, bà D1 đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên đề nghị không đề cập giải quyết.

Bà L yêu cầu bị cáo bồi thường giá trị 01 điện thoại di động OPPO Reno8 cùng số tiền 250.000 đồng bị chiếm đoạt; bà L1 yêu cầu bị cáo bồi thường giá trị 01 chiếc nhẫn vàng 18 kara, 01 chiếc nhẫn bạc, 01 điện thoại di động hiệu Vivo không thu hồi được cùng số tiền 7.000.000 đồng; ông N yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền 11.500.000 đồng mà ông N đã bỏ ra mua 02 chiếc nhẫn vàng 18 kara khối lượng 3,6935 gam và khối lượng 3,7201 gam từ bị cáo. Yêu cầu của bà L, bà L1 phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; yêu cầu của ông N phù hợp với quy định tại các Điều 123, 131 và 407 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, buộc bị cáo bồi thường cho bà L 4.265.000 đồng; bồi thường cho bà L1 13.151.334 đồng; hoàn trả cho ông N số tiền 11.500.000 đồng.

[9] Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.445.816 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Bùi Minh T phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”;

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 173, các điểm r, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt Bùi Minh T 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính kể từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 27/6/2025 (*ngày hai mươi bảy, tháng sáu, năm hai nghìn không trăm hai mươi lăm*).

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 123, 131, 407, 585, 586 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Bùi Minh T bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Trần Thị Mỹ L với số tiền 4.265.000 (*bốn triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn*) đồng.

Buộc bị cáo Bùi Minh T bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Trương Thị L1 với số tiền 13.151.334 (mười ba triệu, một trăm năm mươi một nghìn, ba trăm ba mươi bốn) đồng.

Buộc bị cáo Bùi Minh T hoàn trả cho ông Nguyễn Hồng N số tiền 11.500.000 (mười một triệu, năm trăm nghìn) đồng.

3. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và các điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước 01 (một) chiếc xe đạp, đã qua sử dụng.

Tịch thu, tiêu hủy 01 (một) cái đèn pin đội trên đầu, đã qua sử dụng; 01 (một) cây kéo có cán cầm bằng nhựa màu đen, đã qua sử dụng và 01 (một) cái nón chùm đầu và che mặt, đã qua sử dụng.

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng, tài sản ngày 14/11/2025 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A với Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 – An Giang).

4. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Bùi Minh T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.445.816 (một triệu, bốn trăm bốn mươi lăm nghìn, tám trăm mười sáu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, bà Trương Thị L1 có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Trần Thị D1, bà Trần Thị Mỹ L, ông Huỳnh Văn G, ông Nguyễn Hồng N, bà Huỳnh Thị Kim T2, ông Nguyễn Văn H là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 15 – An Giang;
 - VKSND tỉnh An Giang;
 - TAND tỉnh An Giang;
 - Sở Tư pháp;
 - Phân trại tạm giam A
- (Cơ sở 2) thuộc Trại tạm giam số 1
Công an tỉnh A;
- CQĐT Công an tỉnh An Giang;
 - Phòng THADS khu vực 15 – An Giang;
 - Bộ phận THAHS Tòa án;
 - UBND cấp xã nơi BC cư trú;
 - Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
 - Lưu: hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình